

Số: /2022/QH15

Dự thảo trình
Quốc hội

LUẬT

THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở là xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã; cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị); doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động (sau đây gọi chung là doanh nghiệp), là nơi trực tiếp công khai thông tin, tổ chức lấy ý kiến, thực hiện các quyết định và chịu sự kiểm tra, giám sát của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

2. Thực hiện dân chủ ở cơ sở là phương thức phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, để công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thông tin, thể hiện ý chí, nguyện vọng, chính kiến của mình thông qua việc thảo luận, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát các vấn đề ở cơ sở theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

3. Cộng đồng dân cư là nhóm người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).

4. Quyết định hành chính liên quan đến lợi ích cộng đồng là quyết định ban hành hoặc phê duyệt chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án

có nội dung tác động đến môi trường; sức khỏe của cộng đồng; trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác làm ảnh hưởng đến lợi ích cộng đồng.

5. Thanh tra nhân dân là hình thức kiểm tra, giám sát của Nhân dân thông qua Ban Thanh tra nhân dân đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bảo đảm quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Bảo đảm trật tự, kỷ cương, trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 4. Quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, thảo luận và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

3. Ủy quyền cho công dân cùng sinh sống tại cộng đồng dân cư, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cùng làm việc tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham gia ý kiến, quyết định các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Việc ủy quyền thực hiện dân chủ ở cơ sở phải bằng văn bản có đầy đủ họ tên, chữ ký của người ủy quyền và người được ủy quyền, trừ trường hợp ủy quyền cử tri đại diện hộ gia đình.

4. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

5. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện quyền và

lợi ích hợp pháp; thụ hưởng thành quả phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước theo quy định của pháp luật; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

Điều 5. Nghĩa vụ của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.
2. Tham gia ý kiến vào các nội dung, vấn đề được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.
3. Chịu trách nhiệm về quyết định của người được ủy quyền trong phạm vi ủy quyền.
4. Chấp hành quyết định có hiệu lực thi hành của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.
5. Kịp thời phản ánh, kiến nghị, báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 6. Phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Công dân thực hiện dân chủ tại thôn, tổ dân phố, xã, phường, thị trấn nơi cư trú.
2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị nơi công tác. Trường hợp cơ quan, đơn vị có tổ chức cấu thành thì việc thực hiện dân chủ tại tổ chức cấu thành của cơ quan, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định.
3. Người lao động thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp giao kết hợp đồng lao động. Trường hợp doanh nghiệp có tổ chức cấu thành thì việc thực hiện dân chủ tại tổ chức cấu thành của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều lệ doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa người thực hiện dân chủ ở cơ sở.
2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.
3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.
4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây thù hằn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc; gây thiệt hại cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân.
5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả

bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Điều 8. Xử lý vi phạm

1. Công dân, người lao động, người sử dụng lao động tại doanh nghiệp có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị nếu vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong thi hành nhiệm vụ, công vụ thì tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm, phải chịu một hoặc nhiều hình thức trách nhiệm sau đây:

a) Trường hợp vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm phải bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.

b) Trường hợp vi phạm, gây thiệt hại về tài sản, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cá nhân, uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị thì ngoài việc bị xử lý kỷ luật phải bị xử lý về trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật dân sự và tố tụng dân sự.

c) Trường hợp phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

Chương II

THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Mục 1

CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 9. Những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của cấp xã.

2. Số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách và các kế hoạch hoạt động tài chính hằng năm của cấp xã; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã định kỳ theo quý, 06 tháng và hằng năm; số liệu, thuyết minh quyết toán ngân sách cấp xã và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính hằng năm của cấp xã.

3. Dự án, công trình đầu tư và tình hình triển khai, tiến độ thực hiện, phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất liên quan đến dự án, công trình

trên địa bàn cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, quy hoạch khu dân cư trên địa bàn cấp xã.

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở cấp xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã.

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

6. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để xóa đói, giảm nghèo, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác.

7. Thông tin về phạm vi, đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian thực hiện phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã.

8. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã.

9. Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã; Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

11. Nội dung và kết quả tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã mà chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền cấp xã trực tiếp thu.

13. Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã trực tiếp thực hiện.

14. Những nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Các hình thức, thời điểm công khai thông tin để Nhân dân biết

1. Các nội dung quy định tại Điều 9 của Luật này được công khai bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Niêm yết công khai thông tin tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và nhà văn hóa thôn, tổ dân phố, điểm sinh hoạt cộng đồng.

b) Đăng tải thông tin trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Công khai thông tin trên hệ thống truyền thanh của cấp xã và các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

d) Công khai thông tin thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến Nhân dân.

đ) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân.

e) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

g) Thông qua mạng xã hội zalo, viber, facebook theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã và tại thôn, tổ dân phố.

h) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với thông tin cụ thể thì áp dụng quy định đó. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin thì căn cứ quy định của Luật này và điều kiện thực tế, chính quyền địa phương cấp xã thực hiện công khai thông tin bằng một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm Nhân dân tiếp cận thông tin kịp thời, thuận lợi.

3. Thời điểm công khai thông tin thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

Điều 11. Công khai trên hệ thống truyền thanh cấp xã, thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, gửi trực tiếp bằng văn bản đến Nhân dân

1. Những nội dung quy định tại các khoản 2, 6, 7, 8, 10 và 12 Điều 9 Luật này được công khai trên hệ thống truyền thanh cấp xã hoặc thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc gửi trực tiếp bằng văn bản đến Nhân dân.

2. Trường hợp công khai trên hệ thống truyền thanh của cấp xã thì thời hạn công khai ít nhất 03 ngày liên tục.

Điều 12. Công khai bằng hình thức niêm yết và đăng tải trên trang, cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã

1. Tại nơi đã thiết lập trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử cấp xã thì chính quyền địa phương cấp xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã nội dung thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này.

2. Chính quyền địa phương cấp xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11 và 13 Điều 9 của Luật này. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; các nội dung quy định tại khoản 3, 4 và 13 Điều 9 của Luật này phải được niêm yết và cập nhật thường xuyên.

Mục 2 NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 13. Những nội dung cộng đồng dân cư bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do cộng đồng dân cư đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí.

2. Việc lập, thu, chi các loại quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các khoản khác từ nguồn đóng góp của cộng đồng dân cư.

3. Nội dung hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố.

4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

5. Bầu, bãi nhiệm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật và phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 14. Thẩm quyền đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định

1. Đối với các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các công việc trong phạm vi cấp xã thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định.

3. Cử tri cư trú tại thôn, tổ dân phố có sáng kiến đề xuất nội dung quy định tại

khoản 6 Điều 13 Luật này và có 10% cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tại thôn, tổ dân phố đồng thuận thì gửi Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Việc thu thập ý kiến đồng thuận của cử tri được thực hiện bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của cộng đồng dân cư. Cử tri đề xuất sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của danh sách cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình đồng thuận quy định tại khoản này.

Điều 15. Chủ thể có thẩm quyền bàn và quyết định

1. Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình là công dân Việt Nam đăng ký thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn thôn, tổ dân phố, từ đủ mười tám tuổi trở lên tính đến ngày lập danh sách cử tri, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có quyền bàn và quyết định các nội dung quy định tại Điều 13 Luật này.

2. Cử tri là người đang chấp hành án phạt tù, tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trong thời gian 24 giờ trước thời điểm lập danh sách cử tri có văn bản ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật này được ghi tên vào danh sách cử tri.

Điều 16. Lập danh sách cử tri

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố có trách nhiệm lập danh sách cử tri hoặc danh sách cử tri hộ gia đình theo quy định tại Điều 15 Luật này trước 10 ngày kể từ ngày cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

2. Công an xã, phường, thị trấn theo đề nghị của Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố cung cấp thông tin về cư trú của công dân để lập danh sách cử tri. Thông tin về cư trú của công dân không được sử dụng vào mục đích khác trừ trường hợp người đó đồng ý hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Danh sách cử tri được niêm yết tại nhà văn hóa thôn, tổ dân phố để Nhân dân được biết. Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu thấy có sai sót thì công dân thông báo tới Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố để giải quyết. Trường hợp công dân không đồng ý về kết quả giải quyết của Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố thì có quyền khiếu nại đến Ủy ban nhân dân cấp xã để giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại của công dân, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời về nội dung khiếu nại để gửi tới công dân.

Điều 17. Hình thức cộng đồng dân cư bàn và quyết định

1. Cộng đồng dân cư bàn và quyết định những nội dung quy định tại Điều 13 của Luật này bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.
- b) Phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

2. Trường hợp tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình thì việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín; hình thức biểu

quyết do cuộc họp quyết định.

3. Trường hợp không tổ chức cuộc họp thì phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

Điều 18. Văn bản của của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được ban hành dưới hình thức văn bản là Nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tiễn của cộng đồng dân cư.

2. Văn bản của cộng đồng dân cư gồm các nội dung sau:

a) Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

b) Tổng số lượng cử tri hoặc cử tri hộ gia đình; số cử tri vắng mặt, số cử tri có mặt, số cử tri ủy quyền.

c) Hình thức Nhân dân quyết định (biểu quyết hoặc phát phiếu lấy ý kiến).

d) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến.

đ) Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư.

e) Chữ ký của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban Công tác mặt trận thôn, tổ dân phố và đại diện cử tri.

3. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, văn bản của cộng đồng dân cư phải được gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Điều 19. Hiệu lực thi hành quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thông qua khi có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành, có giá trị bắt buộc thi hành đối với công dân sinh sống trong cộng đồng dân cư.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1, 2, 6 Điều 13 Luật này có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

3. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 3, 4 Điều 13 Luật này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận.

4. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 13 Luật này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã ban hành quyết định công nhận.

5. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cộng đồng

dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phải ban hành quyết định công nhận theo quy định tại khoản 3, 4 Điều này; trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản của cộng đồng dân cư

1. Văn bản của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo, thông qua văn bản của cộng đồng dân cư quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp.

3. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản của cộng đồng dân cư được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 18 và Điều 19 Luật này.

Điều 21. Tổ chức thi hành văn bản của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức thực hiện văn bản của cộng đồng dân cư, gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến, công khai nội dung văn bản của cộng đồng dân cư bằng các hình thức quy định tại Điều 10 Luật này.

b) Đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện văn bản của cộng đồng dân cư.

c) Đảm bảo các điều kiện cho việc thực hiện văn bản của cộng đồng dân cư.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn và quyết định tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

Mục 3
NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 22. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã.

2. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất của cấp xã.

3. Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn cấp xã; chủ trương, phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất; phương án quy hoạch khu dân cư.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã; dự thảo Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng.

6. Những nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết lấy ý kiến.

Điều 23. Các hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Họp thôn, tổ dân phố.

2. Hội nghị đối thoại giữa Nhân dân với Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

4. Thông qua hòm thư góp ý.

5. Thông qua mạng xã hội zalo, viber, facebook theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố.

6. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến Nhân dân

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn đối với các nội dung quy định tại Điều 22 Luật này, trong đó nêu rõ cách thức triển khai, thời gian và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Dự thảo văn bản lấy ý kiến phải công khai để người dân biết bằng một hoặc một số hình thức quy định tại Điều 10 Luật này.

3. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân cộng đồng dân cư do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định nhưng không ít hơn 30 ngày kể từ ngày công khai dự thảo văn bản. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến thì thực hiện theo quy định đó của pháp luật.

Điều 25. Về tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, an ninh trật tự trên địa bàn,

những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nguyện vọng của Nhân dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các nghị quyết của Quốc hội về tổ chức và hoạt động của chính quyền đô thị.

Điều 26. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu và giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân trên địa bàn trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm tiếp thu, giải trình về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung đưa ra lấy ý kiến Nhân dân tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân. Ở nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân phường, Hội đồng nhân dân quận thì Ủy ban nhân dân phường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp về kết quả thực hiện các nội dung đưa ra lấy ý kiến Nhân dân.

4. Trường hợp pháp luật có quy định kết quả lấy ý kiến Nhân dân là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền quyết định thì việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó của pháp luật.

Điều 27. Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành

1. Trước khi ký ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện cho đối tượng thi hành quyết định hành chính trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến của mình.

b) Trường hợp cần thiết có thể tổ chức cuộc họp có sự tham gia của tổ chức, cá nhân liên quan trong trường hợp ban hành quyết định hành chính đối với nhiều người.

2. Ý kiến của đối tượng thi hành, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp, tiếp thu hoặc giải trình và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính.

Mục 4 **NHÂN DÂN KIỂM TRA**

Điều 28. Nội dung Nhân dân kiểm tra

Nhân dân kiểm tra chính quyền địa phương cấp xã trong việc tổ chức thực hiện các nội dung sau:

1. Việc công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân.
2. Việc tổ chức thực hiện các nội dung cộng đồng dân cư bàn và quyết định.
3. Việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân.
4. Việc ban hành các văn bản, quyết định của chính quyền địa phương cấp xã liên quan đến quyền, lợi ích của công dân, tổ chức, cộng đồng dân cư.

Điều 29. Hình thức Nhân dân kiểm tra

Nhân dân thực hiện kiểm tra thông qua các hình thức sau:

1. Thông qua việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
2. Thông qua hoạt động kiểm tra của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, các tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư.

Điều 30. Trình tự, thủ tục Nhân dân kiểm tra

Trình tự, thủ tục Nhân dân kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và quy định pháp luật khác có liên quan.

Mục 5 **NHÂN DÂN GIÁM SÁT**

Điều 31. Nội dung Nhân dân giám sát

Nhân dân giám sát chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức, người làm việc trong bộ máy của chính quyền địa phương cấp xã các nội dung sau:

1. Việc thực hiện quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương cấp xã, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức, người làm việc trong bộ máy của chính quyền địa phương cấp xã;
2. Việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tại nơi cư trú của cán bộ, công chức, người làm việc trong bộ máy của chính quyền địa phương cấp xã.

Điều 32. Hình thức Nhân dân giám sát

Nhân dân thực hiện giám sát thông qua các hình thức sau:

1. Thông qua hoạt động giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Thông qua hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư.

3. Thông qua hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

4. Thông qua hoạt động tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, đối thoại giữa Nhân dân với chính quyền địa phương.

Điều 33. Trình tự, thủ tục Nhân dân giám sát

Trình tự, thủ tục Nhân dân giám sát thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, pháp luật về tiếp công dân, pháp luật về đầu tư công, điều lệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và pháp luật khác có liên quan.

Chương III THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Mục 1 CÔNG KHAI THÔNG TIN TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 34. Những nội dung người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước liên quan đến hoạt động của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch công tác hằng năm, hằng quý, hằng tháng của cơ quan, đơn vị.

3. Kinh phí hoạt động hằng năm, bao gồm các nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn tài chính khác; quyết toán kinh phí hằng năm của cơ quan, đơn vị; tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị; kết quả kiểm toán.

4. Tuyển dụng, tiếp nhận, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, quy hoạch, chuyển đổi vị trí công tác; hợp đồng làm việc, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc; đi công tác nước ngoài; giải quyết chế độ, nâng bậc lương, nâng ngạch, đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động; khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch và việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị.

5. Các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền kết luận; bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai theo quy định của pháp luật.

6. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

7. Các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, đơn vị.

8. Kết quả tiếp thu, giải trình ý kiến của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đưa ra lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quy định tại Điều 37 của Luật này.

9. Văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý cấp trên liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.

10. Nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

Điều 35. Hình thức và thời gian công khai thông tin tại cơ quan, đơn vị

1. Hình thức công khai

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung phải công khai, các cơ quan, đơn vị áp dụng một hoặc một số hình thức công khai sau đây:

a) Niêm yết tại trụ sở cơ quan, đơn vị.

b) Thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cơ quan, đơn vị.

c) Thông báo bằng văn bản gửi toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.

d) Thông báo qua người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị để thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.

đ) Thông báo bằng văn bản đến cấp ủy trực tiếp, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị để thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.

e) Thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ hoặc đăng trên cổng, trang thông tin của cơ quan, đơn vị.

g) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật hoặc quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

2. Thời điểm và thời hạn công khai thông tin theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị. Đối với hình thức niêm yết tại trụ sở của cơ quan, đơn vị thì phải thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 36. Tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

1. Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với Công đoàn cơ quan, đơn vị tổ chức định kỳ

mỗi năm một lần chậm nhất trong tháng 01 của năm tiếp theo hoặc tổ chức hội nghị bất thường khi có ít nhất một phần ba tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị hoặc Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị yêu cầu hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị thấy cần thiết. Đối với cơ quan, đơn vị có thời điểm kết thúc năm công tác trước tháng 12 hằng năm thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định thời điểm tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hằng năm.

2. Thành phần dự hội nghị bao gồm toàn thể hoặc đại biểu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.

3. Nội dung của hội nghị, gồm:

a) Kiểm điểm việc thực hiện các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước đó và những quy định về thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị; đánh giá, tổng kết và kiểm điểm trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch công tác hằng năm; thảo luận, bàn biện pháp thực hiện kế hoạch công tác năm tới của cơ quan, đơn vị.

b) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị lắng nghe ý kiến đóng góp, phê bình của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; giải đáp những thắc mắc, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

c) Thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; phát động phong trào thi đua và ký kết giao ước thi đua giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị với tổ chức công đoàn.

d) Bàn các biện pháp cải tiến điều kiện làm việc, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị.

đ) Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị báo cáo công tác; bầu Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

e) Khen thưởng cá nhân, tập thể của cơ quan, đơn vị có thành tích trong công tác.

Mục 2

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN

Điều 37. Những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định

1. Giải pháp thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức phong trào thi đua của cơ quan, đơn vị.

4. Báo cáo sơ kết, tổng kết của cơ quan, đơn vị.

5. Các biện pháp cải tiến tổ chức, hoạt động và lề lối làm việc; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống quan liêu, phiền hà, sách nhiễu Nhân dân.

6. Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; bầu cử, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

7. Thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

8. Các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.

Điều 38. Hình thức tham gia ý kiến tại cơ quan, đơn vị

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, các cơ quan, đơn vị áp dụng một trong các hình thức sau đây:

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trực tiếp với người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc thông qua người người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị.

2. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các cuộc họp, hội nghị khác của cơ quan, đơn vị.

3. Phát phiếu lấy ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo văn bản để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến.

4. Tham gia ý kiến qua hòm thư góp ý, hệ thống thông tin nội bộ hoặc công, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

Mục 3

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG KIỂM TRA

Điều 39. Nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức thực hiện các nội dung sau:

1. Việc công khai thông tin và lấy ý kiến tham gia của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định.

2. Việc ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Điều 40. Hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra thông qua các hình thức sau:

1. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của người đứng đầu cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.
2. Thông qua hoạt động kiểm tra của Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị.

Điều 41. Trình tự, thủ tục cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra

Trình tự, thủ tục cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo, tố tụng hành chính và pháp luật khác có liên quan.

Mục 4**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG GIÁM SÁT****Điều 42. Nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát**

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát các nội dung sau:

1. Việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị.
2. Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát thông qua các hình thức sau:

1. Thông qua hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội của cơ quan, đơn vị.
2. Thông qua kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, tự phê bình và phê bình trong các cuộc họp định kỳ của cơ quan, đơn vị.
3. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.
4. Thông qua hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với chức danh lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, đơn vị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 44. Trình tự, thủ tục cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát

Trình tự, thủ tục cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát thực hiện

theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Chương IV **THỰC HIỆN DÂN CHỦ TẠI DOANH NGHIỆP**

Mục 1 **CÔNG KHAI THÔNG TIN TẠI DOANH NGHIỆP**

Điều 45. Những nội dung người sử dụng lao động phải công khai

1. Người sử dụng lao động tại các loại hình doanh nghiệp thực hiện công khai các nội dung sau:

a) Tình hình sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động.

b) Nội quy lao động, thang lương, bảng lương, định mức lao động, nội quy, quy chế và các văn bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động.

c) Các thỏa ước lao động tập thể mà người sử dụng lao động tham gia.

d) Việc trích lập, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ do người lao động đóng góp (nếu có).

d) Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

e) Tình hình thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

g) Quy chế thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

h) Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp nhà nước phải công khai các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau:

a) Báo cáo tài chính 06 tháng và báo cáo tài chính hàng năm (đã được kiểm toán); ý kiến, kiến nghị của kiểm toán, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính về báo cáo tài chính và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

b) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm.

c) Quy chế quản lý sử dụng các loại quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp;

d) Bản kê khai của người dự kiến bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước;

đ) Việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung của doanh nghiệp.

e) Các thông tin khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhà nước.

Điều 46. Hình thức công khai thông tin tới người lao động

1. Người sử dụng lao động thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thì người sử dụng lao động căn cứ vào đặc điểm sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động và nội dung phải công khai để lựa chọn một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Niêm yết công khai tại trụ sở doanh nghiệp.

b) Thông báo tại các cuộc họp, các cuộc đối thoại giữa người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

c) Thông báo bằng văn bản cho tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để thông báo đến người lao động.

d) Thông báo trên hệ thống thông tin nội bộ; website của doanh nghiệp.

đ) Hình thức khác mà pháp luật không cấm.

Điều 47. Đối thoại tại doanh nghiệp

Việc tổ chức đối thoại tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 48. Hội nghị người lao động

1. Hội nghị người lao động do người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở tổ chức thực hiện. Hội nghị người lao động được tổ chức ít nhất một năm một lần.

2. Hội nghị người lao động được tổ chức theo hình thức hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu. Đối với doanh nghiệp dưới 100 lao động thì tổ chức hội nghị toàn thể; doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên hoặc có địa điểm làm việc ở nhiều nơi thì tổ chức hội nghị đại biểu hoặc toàn thể do các bên thống nhất. Doanh nghiệp dưới 10 lao động không bắt buộc tổ chức hội nghị người lao động.

3. Hình thức tổ chức hội nghị, nội dung, thành phần tham gia, thời gian, địa điểm, quy trình, trách nhiệm tổ chức thực hiện và hình thức phổ biến kết quả hội nghị người lao động thực hiện theo Quy chế dân chủ tại doanh nghiệp.

Mục 2

NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN

Điều 49. Những nội dung người lao động tham gia ý kiến

1. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế và các quy định khác của doanh nghiệp liên quan đến nghĩa vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

2. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động.

3. Đề xuất, thực hiện giải pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ.

4. Dự thảo Nghị quyết hội nghị người lao động.

5. Quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động, xử lý kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và các nội dung khác liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động cần lấy ý kiến.

6. Nội dung, hình thức thương lượng thỏa ước lao động tập thể.

7. Nội dung, hình thức đối thoại tại doanh nghiệp.

8. Các nội dung khác liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Hình thức người lao động tham gia ý kiến

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, người lao động tham gia ý kiến thông qua một trong các hình thức sau:

1. Tham gia ý kiến trực tiếp với người sử dụng lao động hoặc đại diện của người sử dụng lao động.

2. Tham gia ý kiến thông qua tổ chức đại diện người lao động, nhóm đại diện đối thoại của người lao động.

3. Thông qua hội nghị, cuộc họp, đối thoại tại doanh nghiệp.

4. Gửi ý kiến qua hòm thư góp ý kiến hoặc qua hệ thống thông tin nội bộ của doanh nghiệp.

5. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

NGƯỜI LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH

Điều 51. Những nội dung người lao động quyết định

1. Gia nhập hoặc không gia nhập tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.

2. Tham gia hoặc không tham gia đình công theo đúng quy định của pháp luật.

3. Biểu quyết nội dung thương lượng tập thể đã đạt được theo quy định của pháp luật; biểu quyết nội dung Nghị quyết Hội nghị người lao động.

4. Mức đóng các loại quỹ xã hội, quỹ từ thiện tại doanh nghiệp.

5. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên.

Điều 52. Hình thức quyết định của người lao động

1. Biểu quyết tại Hội nghị người lao động.

2. Biểu quyết tại các cuộc họp, hội nghị của doanh nghiệp.
3. Phiếu lấy ý kiến bằng văn bản hoặc qua hệ thống thông tin nội bộ của doanh nghiệp.
4. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Mục 4

NGƯỜI LAO ĐỘNG KIỂM TRA

Điều 53. Nội dung người lao động kiểm tra

Người lao động kiểm tra người sử dụng lao động trong việc tổ chức thực hiện các nội dung sau:

1. Việc thực hiện hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể.
2. Việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động, trợ cấp thôi việc, mất việc làm.
3. Về thanh toán tiền lương hằng tháng cho người lao động, trang bị bảo hộ lao động, biện pháp bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường; thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.
4. Việc sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, các quỹ do người lao động đóng góp.
5. Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động.
6. Việc thực hiện thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

Điều 54. Hình thức người lao động kiểm tra

Người lao động thực hiện kiểm tra thông qua các hình thức kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Mục 5

NGƯỜI LAO ĐỘNG GIÁM SÁT

Điều 55. Nội dung người lao động giám sát

Người lao động giám sát người sử dụng lao động trong việc tổ chức thực hiện các nội dung sau:

1. Việc chấp hành quy định của pháp luật trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

2. Việc thực hiện nội quy lao động, các quy chế và các văn bản quy định khác của doanh nghiệp liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

3. Việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị người lao động.

4. Quá trình tổ chức và kết quả thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán liên quan đến quyền lợi của người lao động.

Điều 56. Hình thức người lao động giám sát

1. Người lao động giám sát người sử dụng lao động thông qua các hình thức sau:

a) Thông qua hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân tại doanh nghiệp nhà nước.

b) Thông qua hoạt động giám sát của tổ chức đại diện người lao động.

c) Thông qua hội nghị người lao động.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện giám sát của người lao động theo quy định của pháp luật về thanh tra nhân dân, điều lệ các tổ chức đại diện người lao động và pháp luật khác có liên quan.

Chương V THANH TRA NHÂN DÂN

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 57. Tổ chức Thanh tra nhân dân

Thanh tra nhân dân được tổ chức dưới hình thức Ban Thanh tra nhân dân.

Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 58. Nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân

Ban Thanh tra nhân dân có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở của cán bộ, công chức và chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 59. Quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân

1. Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

2. Khi cần thiết, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước giao xác

minh những vụ việc nhất định.

3. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Mục 2

BAN THANH TRA NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 60. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân cấp xã

1. Ban Thanh tra nhân dân cấp xã do Hội nghị cử tri tại cộng đồng dân cư bầu. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân cấp xã tương ứng số lượng thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã nhưng không ít hơn 5 người. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn là 02 năm. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được Nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị Hội nghị cử tri tại cộng đồng dân cư đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

Điều 61. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã

1. Ban Thanh tra nhân dân cấp xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, chương trình hành động và sự chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân đề ra phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Khi cần thiết, Trưởng Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Mục 3

BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 62. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước

1. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập,

doanh nghiệp nhà nước do Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bầu. Ban Thanh tra nhân dân có từ 03 đến 09 thành viên là người lao động hoặc đang công tác trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân là 02 năm. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được tin nhiệm thì Ban chấp hành Công đoàn cơ sở đề nghị Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

Điều 63. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước

1. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành Công đoàn cơ sở trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Căn cứ vào nghị quyết Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và sự chỉ đạo của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, Ban Thanh tra nhân dân lập chương trình công tác theo từng quý, từng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Điều 64. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Đánh giá mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và thực hiện công tác thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện, kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 65. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

1. Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn cấp xã.

b) Giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn cấp xã trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn cấp xã.

b) Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn cấp xã gồm các nội dung chính sau đây: Nội dung thông tin công khai, lấy ý kiến Nhân dân và nội dung cộng đồng dân cư bàn và quyết định (trong trường hợp quy định cụ thể hoặc mở rộng hơn quy định của Luật); hình thức, cách thức công khai thông tin phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; trách nhiệm của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; quan hệ công tác, phối hợp giữa Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Kịp thời công khai thông tin, tổ chức đối thoại, lấy ý kiến Nhân dân, cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và Nhân dân theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến Nhân dân trong trường hợp ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ; làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành hoặc quyết định hành chính có liên quan đến lợi ích cộng đồng theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

đ) Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã.

e) Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã;

g) Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

h) Hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

3. Tại nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Luật này.

4. Tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện dân chủ trên địa bàn. Hội đồng nhân dân cấp huyện tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã và Hội đồng nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 66. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị

1. Tổ chức các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

2. Căn cứ điều kiện cụ thể, người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ban hành hoặc giao người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ban hành Quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị mình. Quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị gồm các nội dung chính sau đây: Nội dung thông tin công khai, lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị (trong trường hợp quy định cụ thể hoặc mở rộng hơn quy định của Luật); hình thức, cách thức công khai thông tin phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ quan, đơn vị; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; phân cấp tổ chức thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị; quan hệ công tác, phối hợp giữa cơ quan, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các tổ chức có liên quan trong thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị.

3. Chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước cấp trên, cơ quan chủ quản về kết quả thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị mình phụ trách.

4. Lắng nghe ý kiến phản ánh, phê bình của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thực hiện việc tiếp công dân, đối thoại với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

6. Xem xét, giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật các khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân; kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị; kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

7. Kịp thời xử lý người có hành vi cản trở việc thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị và người có hành vi trả thù, trù dập cán bộ, công chức, viên chức, người

lao động khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

8. Kết quả thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị là căn cứ để đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá và xếp loại chất lượng đảng viên đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

9. Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu trong các tổ chức cấu thành của cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo phân cấp, ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; chịu trách nhiệm trong quá trình đề xuất, tham mưu, trình, triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công về thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị.

Điều 67. Trách nhiệm của người sử dụng lao động trong thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp

1. Tổ chức thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp; bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và các biện pháp khác quy định tại Điều 64 Luật này để bảo đảm cho người lao động thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở lên, người sử dụng lao động phối hợp với người lao động, tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp ban hành Quy chế thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp. Quy chế thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp gồm các nội dung chính sau đây: Nội dung thông tin công khai, lấy ý kiến người lao động, nội dung người lao động quyết định, kiểm tra, giám sát (trong trường hợp quy định cụ thể hoặc mở rộng hơn quy định của Luật); hình thức thực hiện dân chủ phù hợp với điều kiện thực tiễn của doanh nghiệp; trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động, tổ chức đại diện người lao động trong tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thiết lập cơ chế và thực hiện đối thoại, trao đổi với người lao động và tổ chức đại diện người lao động; tôn trọng, lắng nghe, tiếp nhận các kiến nghị, phản ánh, ghi chép đầy đủ, chính xác nội dung kiến nghị, phản ánh, đóng góp ý kiến của người lao động, tổ chức đại diện người lao động trong việc thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

Điều 68. Trách nhiệm của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo công tác tổ chức thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

b) Thực hiện các biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về quyền và trách nhiệm của Nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, công dân trong việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

d) Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

đ) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm :

a) Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở 02 năm một lần.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

b) Phối hợp với Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí về thực hiện dân chủ ở cơ sở và kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 69. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

1. Tổ chức thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn.

2. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn.

3. Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn khi được yêu cầu.

Điều 70. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Tiếp nhận, tổng hợp phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Thực hiện giám sát xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và hướng dẫn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên.

Điều 71. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Giám sát xã hội việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên, đoàn viên.

4. Tổ chức Công đoàn cơ sở phối hợp với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người sử dụng lao động tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị; Hội nghị người lao động tại doanh nghiệp; hướng dẫn hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công đoàn Việt Nam và hướng dẫn của tổ chức công đoàn cấp trên.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Áp dụng pháp luật và chuyển tiếp

1. Trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định cụ thể về nội dung, hình thức, thời hạn, trình tự, thủ tục công khai thông tin, lấy ý kiến tham gia của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các lĩnh vực cụ thể thì thực hiện theo quy định của luật đó.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định việc thực hiện dân chủ trong nội bộ cơ quan, đơn vị của Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, quân đội nhân dân, công an nhân dân và tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến địa phương.

3. Hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố được công nhận trước ngày Luật

này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ theo quy định.

Điều 73. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

1. Chính phủ phối hợp với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định chi tiết việc lập danh sách cử tri, trình tự, thủ tục Nhân dân bàn, quyết định và lấy ý kiến Nhân dân; quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

2. Chính phủ quy định chi tiết về việc xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Luật này.

Điều 74. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

2. Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và Nghị quyết số 55/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ.....thông qua ngày tháng ... năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ